



zhōu zā

周匝

noun · circumference; surrounding area

Example Sentence

Zhè ge gōng yuán de zhōu zā zhòng mǎn le xiān huā.
这个公园的周匝种满了鲜花。

The surrounding area of this park is planted with flowers.

Trace each character, then write the word on your own.

周	周	周	周	周	周	周	周	周	周	周
匝	匝	匝	匝	匝	匝	匝	匝			